



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**

Số: 88 /2022/CV-TTB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
Quý cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ (TTB).

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**

Mã chứng khoán: **TTB**

Trụ sở chính: Tổ 05, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3 75 66 99

Email: Chungcutienbo@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Phùng Văn Thái** – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Tổ 05, Phường Quang Vinh, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0917 387 222

Cơ quan: 0208 3 75 66 99

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ


Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ công bố Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://tienbo.vn/category/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT. 

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phùng Văn Thái

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(đã được kiểm toán)

0 * vi.S.D.A

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 40
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên
Bà: Dương Diễm Hằng	Ủy viên HĐQT độc lập
Ông: Hoang D.Quan	Ủy viên HĐQT độc lập
Bà: Phùng Thị Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Dương Thị Vân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/11/2021)
Bà: Thân Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà: Trần Thị Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/11/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

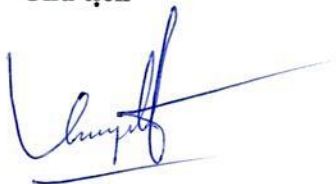
Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Phùng Văn Bộ

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 288/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần tập đoàn Tiến Bộ được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và

tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ** tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Kiểm toán viên

Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1

Nguyễn Hà Phương
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2018-133-1

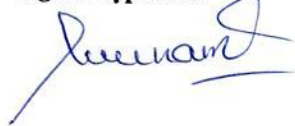
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		682.890.308.743	753.491.433.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.451.772.438	41.878.034.835
111	1. Tiền		5.451.772.438	33.710.363.038
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.167.671.797
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		79.958.926.710	115.422.620.609
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	79.958.926.710	115.422.620.609
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		512.882.696.245	512.519.419.928
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	397.696.538.164	167.522.132.472
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	103.470.490.377	240.262.092.291
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	28.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.332.169.704	77.241.746.565
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(616.502.000)	(506.551.400)
140	IV. Hàng tồn kho	10	76.748.199.691	81.846.423.814
141	1. Hàng tồn kho		76.748.199.691	81.846.423.814
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.848.713.659	1.824.934.264
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	117.525.355	902.467.435
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.731.188.304	922.466.829
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		730.383.427.622	638.148.292.263
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000.000	120.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	120.000.000.000	120.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		30.539.272.910	33.165.173.222
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	30.539.272.910	33.165.173.222
222	- Nguyên giá		42.238.517.245	43.390.794.518
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.699.244.335)	(10.225.621.296)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	482.576.454.935	392.141.693.842
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		98.598.154.300	58.391.236.970
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		383.978.300.635	333.750.456.872
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	92.160.000.000	92.160.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.160.000.000	92.160.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.107.699.777	681.425.199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.107.699.777	681.425.199
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.413.273.736.365	1.391.639.725.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		860.111.903.063	845.469.357.162
310	I. Nợ ngắn hạn		860.111.903.063	845.469.357.162
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	490.283.356.386	138.339.391.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	231.997.444.851	231.235.307.034
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	487.592.021	3.661.037.755
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	187.634.909	14.383.256.149
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.350.000.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	33.316.948	44.616.148
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	135.765.900.000	457.161.400.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.657.948	644.348.875
330	II. Nợ dài hạn		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		553.161.833.302	546.170.368.551
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	553.161.833.302	546.170.368.551
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515.095.830.000	515.095.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		515.095.830.000	515.095.830.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.999.794.545	3.999.794.545
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.939.320.731	3.939.320.731
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.808.348.854	1.808.348.854
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.318.539.172	21.327.074.421
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21.327.074.421	9.780.349.075
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.991.464.751	11.546.725.346
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.413.273.736.365	1.391.639.725.713

Người lập biểu



Lưu Văn Năm

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

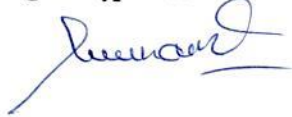


Phùng Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.351.330.569.225	500.772.226.212
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.351.330.569.225	500.772.226.212
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.329.482.352.279	481.492.249.163
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		21.848.216.946	19.279.977.049
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.931.680.428	20.236.974.160
22	7. Chi phí tài chính	25	10.782.436.144	13.068.499.167
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.782.436.144	12.030.497.706
24	8. Chi phí bán hàng	28	2.981.723.899	914.194.855
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	7.922.676.775	10.761.617.802
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		16.093.060.556	14.772.639.385
31	11. Thu nhập khác	26	73.082.963	61.525.244
32	12. Chi phí khác	27	4.666.915.346	321.609.057
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(4.593.832.383)	(260.083.813)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		11.499.228.173	14.512.555.572
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	4.507.763.422	2.965.830.226
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		6.991.464.751	11.546.725.346
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	135,73	246,04

Người lập biểu



Lưu Văn Năm

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

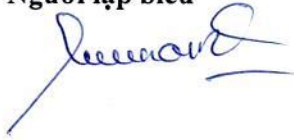
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	11.499.228.173	14.512.555.572
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(2.296.852.463)	(4.290.157.476)
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.442.605.066	2.651.427.617
03	- Các khoản dự phòng	109.950.600	221.876.400
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(15.631.844.273)	(20.231.960.660)
06	- Chi phí lãi vay	10.782.436.144	13.068.499.167
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.202.375.710	10.222.398.096
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(100.191.525.253)	(157.912.993.010)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	5.098.224.123	53.635.484.273
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	353.132.608.294	174.686.707.940
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.641.332.498)	(98.284.417)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(24.978.057.384)	(22.973.873.533)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.769.013.648)	(2.618.869.313)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(637.690.927)	(909.644.545)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	231.215.588.417	54.030.925.491
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(90.851.302.002)	(82.723.941.937)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	300.000.000	90.000.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(19.269.228.746)	(206.548.506.040)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	83.155.172.645	209.679.093.440
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	73.800.000.000	300.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.619.007.289	11.344.776.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	53.753.649.186	(67.858.578.361)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2021

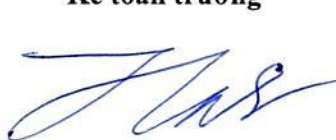
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	188.983.900.000	292.907.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(510.379.400.000)	(309.825.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(321.395.500.000)	(16.918.300.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(36.426.262.397)	(30.745.952.870)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	41.878.034.835	72.623.987.705
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.451.772.438	41.878.034.835

Người lập biểu



Lưu Văn Năm

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty: 515.095.830.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 51.509.583 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 55 người

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Mua bán vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập (Bình quân di động).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định,

2.8.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.8.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.765.092.412	9.532.664.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.686.680.026	24.177.698.511
- Tiền gửi Việt nam	1.686.680.026	24.177.698.511
Các khoản tương đương tiền	-	8.167.671.797
Cộng	5.451.772.438	41.878.034.835

4. Các khoản đầu tư tài chính
(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	397.696.538.164	167.522.132.472
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại Quốc Tuấn	64.311.311.833	-
Công ty cổ phần đầu tư Bình Minh Phát	55.538.315.726	17.814.987.564
Công ty TNHH Nam Tiến	53.844.618.991	3.484.916.898
Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Nhà Xanh	31.375.027.941	15.607.522.100
Công ty cổ phần Bengal Việt Nam	11.928.018.608	8.732.376.877
Các đối tượng khác	180.699.245.065	121.882.329.033
Cộng	397.696.538.164	167.522.132.472

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	103.470.490.377	240.262.092.291
Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng (*)	96.520.362.460	-
Công ty CP tư vấn và xây dựng Ba Sao	500.000.000	510.310.443
Các đối tượng khác	6.450.127.917	239.751.781.848
Cộng	103.470.490.377	240.262.092.291

(*) Đây là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đất Vượng để thực hiện thi công xây dựng, hoàn thiện dự án Green City Bắc Giang và tòa A4, A6 và A7 của dự án TBC03

7. Phải thu về cho vay	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Ông Bùi Đình Cường	-	-	6.000.000.000	-
Ông Đặng Xuân Trường	-	-	8.000.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Tần	-	-	6.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Trường	-	-	8.000.000.000	-
Cộng	-	-	28.000.000.000	-

Đây là khoản cho các cá nhân có tài sản đảm bảo, thời hạn cho vay là 1-2 tháng, lãi suất cho các cá nhân ngoài vay là 1,125%/tháng.

8. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.332.169.704	-	77.241.746.565	-
Phải thu khác (*)	12.332.169.704	-	77.241.746.565	-
b. Dài hạn	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Phải thu khác (*)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Cộng	132.332.169.704	-	197.241.746.565	-

(*) Chi tiết

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	12.332.169.704	77.241.746.565
Công ty cổ phần Bengal Việt Nam (1)	8.100.000.000	-
Đỗ Duy Phú	-	17.000.000.000
Thân Thành Thắng	-	45.500.000.000
Nguyễn Mạnh Toàn	-	11.300.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bình Minh Phát (1)	2.700.000.000	-
Các đối tượng khác	1.532.169.704	3.441.746.565
Dài hạn	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Bengal Việt Nam (2)	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Phát (3)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	132.332.169.704	197.241.746.565

(1) Đây là khoản lãi phải thu phát sinh từ khoản hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Bengal Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Phát theo biên bản cam kết thực hiện được ký ngày 31/12/2021 nhằm cam kết thực hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/TTB-BENGAL ngày 01 tháng 09 năm 2020 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/TTB-BMP ngày 22 tháng 12 năm 2020.

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/TTB-BENGAL ngày 01 tháng 09 năm 2020. Mục đích hợp tác kinh doanh cùng xây dựng và kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư thương mại lô CT3 thuộc quy hoạch chi tiết khu dân cư cạnh đường Xương Giang, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang. Số tiền góp vốn kinh doanh là 90.000.000.000 đồng chiếm 60,81% trên tổng vốn góp mà Công ty Cổ phần Bengal đã cam kết. Thời gian hợp tác kinh doanh 05 năm. Phân chia lợi nhuận và chịu lỗ theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

(3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/TTB-BMP ngày 22 tháng 12 năm 2020. Mục đích hợp tác kinh doanh cùng xây dựng và kinh doanh dự án khu nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên. Số tiền góp vốn kinh doanh là 30.000.000.000 đồng chiếm 4,9% tổng vốn dự án. Thời gian hợp tác kinh doanh là 05 năm. Phân chia lợi nhuận và chịu lỗ theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

9. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	616.502.000	-	616.502.000	109.950.600
Công ty TNHH MTV dịch vụ BALO Tour Quốc tế	147.350.000	-	147.350.000	44.205.000
Cơ sở KD SVC Bùi Văn Tuấn	80.000.000	-	80.000.000	24.000.000
Công ty TNHH định giá CIMEICO	70.000.000	-	70.000.000	-
Các đối tượng khác	319.152.000	-	319.152.000	41.745.600
Cộng	616.502.000	-	616.502.000	109.950.600

10. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Nguyên liệu, vật liệu	7.443.105.227	-	6.527.998.469	
Công cụ, dụng cụ	2.229.628.900	-	742.376.387	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.525.737	-	39.450.682	-	
Thành phẩm	3.402.895.345	-	4.763.708.285	-	
Hàng hoá	63.638.044.482	-	69.772.889.991	-	
Cộng	76.748.199.691	-	81.846.423.814	-	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	98.598.154.300	58.391.236.970
Chung cư Tiến Bộ	98.598.154.300	54.263.836.061
Nhà ở xã hội Phố Yên	-	4.127.400.909
b. Xây dựng cơ bản dở dang	383.978.300.635	333.750.456.872
Dự án Đại Từ- Thái Nguyên	6.200.000.000	6.200.000.000
Nhà xưởng kết hợp văn phòng	955.335.470	-
Cửa hàng bán thành phẩm, nhà thi đấu	1.441.375.805	1.441.375.805
Dự án Hoàng Đồng, Lạng Sơn	1.576.083.815	7.884.821.642
Dự án Green City Bắc Giang (*)	373.805.505.545	318.224.259.425
Cộng	482.576.454.935	392.141.693.842

(*) Ngày 29/08/2018, Ủy ban nhân dân Tỉnh Bắc Giang chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Nhà chung cư thương mại tại khu dân cư cạnh đường Xương Giang (Green city). Tổng mức đầu tư: 1.125 tỷ đồng bao gồm 4 tòa nhà chung cư và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật. Diện tích dự án: 16.103 m². Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đáp ứng nhà ở cho người dân Tỉnh Bắc Giang và một phần nhu cầu nhà ở tái định cư của công nhân phân đạm và hóa chất Hà Bắc tại Phường Trần Nguyên Hãn.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ

Chi phí khác

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ

Chi phí sửa chữa

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	117.525.355	902.467.435
	-	-
	117.525.355	902.467.435
	5.107.699.777	681.425.199
	610.828.625	681.425.199
	4.496.871.152	
	5.225.225.132	1.583.892.634

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Tổ 5, P. Quang Vinh, Tp. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	36.713.809.875	1.884.269.455	4.792.715.188	-	43.390.794.518
- Mua trong năm		416.540.909			416.540.909
- Thanh lý, nhượng bán			(1.568.818.182)		(1.568.818.182)
Số cuối năm	36.713.809.875	2.300.810.364	3.223.897.006	-	42.238.517.245
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.983.717.817	1.435.668.178	2.806.235.301		10.225.621.296
- Khấu hao trong năm	1.820.624.554	258.671.216	363.309.296		2.442.605.066
- Thanh lý nhượng bán			(968.982.027)		(968.982.027)
Số cuối năm	7.804.342.371	1.694.339.394	2.200.562.570	-	11.699.244.335
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.730.092.058	448.601.277	1.986.479.887	-	33.165.173.222
Tại ngày cuối năm	28.909.467.504	606.470.970	1.023.334.436	-	30.539.272.910

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 29.304.708.878 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 1.181.000.188 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Tổ 5, P. Quang Vinh, Tp. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	457.161.400.000	457.161.400.000	188.983.900.000	510.379.400.000	135.765.900.000	135.765.900.000	
Vay ngắn hạn	157.023.000.000	157.023.000.000	188.983.900.000	210.241.000.000	135.765.900.000	135.765.900.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (1)	94.348.000.000	94.348.000.000	127.334.900.000	122.397.000.000	99.285.900.000	99.285.900.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (2)	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	
- Ngân hàng Quốc Dân (3)	36.095.000.000	36.095.000.000	15.549.000.000	51.644.000.000	-	-	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (4)	24.480.000.000	24.480.000.000	44.000.000.000	34.100.000.000	34.380.000.000	34.380.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	138.400.000	138.400.000	-	138.400.000	-	-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	138.400.000	138.400.000	-	138.400.000	-	-	
Trái phiếu đến hạn thanh toán (5)	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	
Tổng cộng	457.161.400.000	457.161.400.000	188.983.900.000	510.379.400.000	135.765.900.000	135.765.900.000	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2301274/HĐTD ngày 22 tháng 11 năm 2021

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng

- Lãi suất: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng cầm cố thế chấp đã được ký kết giữa 2 bên

- Số dư tại 31/12/2021 là: 94.348.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Tổ 5, P. Quang Vinh, Tp. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 316/20/HĐTD/TN ngày 11 tháng 12 năm 2020

- Hạn mức cho vay: 2.100.000.000 đồng
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, thời hạn mỗi món vay theo từng giấy nhận nợ
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ
- Mục đích cho vay: Tài trợ ngắn hạn hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp bằng quyền SDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất tại Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên theo HĐTC số 259/16/HĐTC/TN ký ngày 21/11/2016 giữa Ngân hàng và Ông Nguyễn Thanh Hưng và bà Phùng Thị Hương. Ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman C160/C170-CS-1 có gắn cầu Unic Urv 343 theo HĐTC số 220/16/HĐTC/TN ngày 14 tháng 10 năm 2016
- Số dư tại 31/12/2021 là: 2.100.000.000 đồng

(3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Quốc Dân Việt Nam- CN Thái Nguyên theo Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 003/21/HĐHM-9240 ngày 12/01/2021

- Hạn mức cấp tín dụng 40.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân
- Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ cụ thể
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Biện pháp đảm bảo: Các số tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH Quốc dân Việt Nam
- Số dư tại 31/12/2021: 0 đồng

(4) Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng kèm Hợp đồng Bảo Đám.

Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng bảo đảm số 432/2021/HĐTD-BĐ-DN/SHB.112700 ngày 02 tháng 07 năm 2021

- Số tiền vay: 14.760.000.000 đồng
- Thời hạn vay: Đến 02/01/2022
- Mục đích vay: Thanh toán tiền Thép cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú hân
- Lãi suất: 8,5%/ năm
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi số 0021/030720/HĐTG/SHB.112700, hợp đồng tiền gửi số 0022/030720/HĐTG/SHB.112700 và hợp đồng tiền gửi số 0023/030720/HĐTG/SHB.112700.
- Số dư tại 31/12/2021 là: 14.760.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Tổ 5, P. Quang Vinh, Tp. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng bảo đảm số 721/2021/HĐTD-BĐ-DN/SHB.112700 ngày 10 tháng 12 năm 2021

- Số tiền vay: 4.720.000.000 đồng
- Thời hạn vay: Đến 10/06/2022
- Mục đích vay: Thanh toán tiền Thép cho Công ty TNHH Hai thành viên Dương Phương Linh
- Lãi suất: 8,4%/ năm
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi số 0017/260620/HĐTG/SHB.112700 ngày 26/06/2021
- Số dư tại 31/12/2021 là: 4.720.000.000 đồng

Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng bảo đảm số 787/2021/HĐTD-BĐ-DN/SHB.112700

- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: Đến 29/06/2022
- Mục đích vay: Thanh toán tiền Thép cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Hân
- Lãi suất: 8,4%/ năm
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi số 0015/230620/HĐTG/SUB.112700 ngày 23 tháng 12 năm 2021 và hợp đồng tiền gửi số 0016/230620/HĐTG/SUB.112700 ngày 25 tháng 12 năm 2021
- Số dư tại 31/12/2021 là: 10.000.000.000 đồng

Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng bảo đảm số 653/2021/HĐTD-BĐ-DN/SHB.112700 ngày 15 tháng 11 năm 2021

- Số tiền vay: 4.900.000.000 đồng
- Thời hạn vay: Đến 15/05/2022
- Mục đích vay: Thanh toán tiền Thép cho Công ty TNHH Hai thành viên Dương Phương Linh
- Lãi suất: 8,4%/ năm
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi số 0014/13052019/HĐTG/SHB.112700 ngày 13/05/2021
- Số dư tại 31/12/2021 là: 4.900.000.000 đồng

(5) Trái Phiếu phát hành

- Ngày phát hành: Tháng 12/2018.
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ dự án Green City Bắc Giang
- Kỳ hạn: 3 năm
- Lãi suất: 10,5% cho kỳ hạn trả lãi đầu tiên, kỳ trả lãi tiếp theo lãi suất tính bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được công bố bởi 4 ngân hàng vào ngày xác định lãi suất cộng thêm 3,5%
- Số lượng: 300.000.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	490.283.356.386	490.283.356.386	138.339.391.201	138.339.391.201
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	49.064.263.807	49.064.263.807	-	-
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Dũng Dương	47.761.176.097	47.761.176.097	-	-
Công ty CP sản xuất và thương mại Khang Linh	44.124.118.686	44.124.118.686	-	-
Công ty CP thương mại Hà Chung	39.732.526.302	39.732.526.302	234.928.639	234.928.639
Công ty TNHH hai thành viên Dương Phương Linh	3.817.837.683	3.817.837.683	46.699.078.064	46.699.078.064
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tú Hân	4.303.207.091	4.303.207.091	43.412.472.225	43.412.472.225
Các đối tượng khác	301.480.226.720	301.480.226.720	47.992.912.273	47.992.912.273
Cộng	490.283.356.386	490.283.356.386	138.339.391.201	138.339.391.201
Phải trả người bán là các bên liên quan	49.064.263.807	49.064.263.807	-	-

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 36)

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	231.997.444.851	231.235.307.034
Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp thành phố Bắc Giang	173.500.000.000	173.500.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ BĐS An Sinh	14.838.476.572	-
Các đối tượng khác	43.658.968.279	57.735.307.034
Cộng	231.997.444.851	231.235.307.034
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.147.272.728	3.107.272.727

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 36)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	406.359.546	2.553.797.262	2.960.156.808	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.748.842.247	4.507.763.422	6.769.013.648	487.592.021
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	505.835.962	41.519.091	547.355.053	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.661.037.755	7.107.079.775	10.280.525.509	487.592.021

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	187.634.909	14.383.256.149
Lãi vay, lãi ký quỹ	187.634.909	14.383.256.149
Cộng	<u>187.634.909</u>	<u>14.383.256.149</u>
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	33.316.948	44.616.148
Kinh phí công đoàn	33.316.948	44.616.148
Cộng	<u>33.316.948</u>	<u>44.616.148</u>
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn	1.350.000.000	-
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê	1.350.000.000	-
Khác	-	-
Cộng	<u>1.350.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Tổ 5, P. Quang Vinh, Tp. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21. Vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	
	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	468.269.540.000	1.808.348.854	3.939.320.731	534.623.643.205
- Tăng vốn trong năm trước	46.826.290.000			46.826.290.000
- Lãi trong năm trước			11.546.725.346	11.546.725.346
- Tăng khác				-
- Trích lập các quỹ				-
- Phân phối lợi nhuận			(46.826.290.000)	(46.826.290.000)
Số dư đầu năm nay	515.095.830.000	1.808.348.854	3.939.320.731	546.170.368.551
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm nay			6.991.464.751	6.991.464.751
- Tăng khác				-
- Trích lập các quỹ				-
- Giảm khác				-
- Lỗ trong năm nay				-
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	515.095.830.000	1.808.348.854	3.939.320.731	553.161.833.302

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Phùng Văn Bộ	43.436.110.000	8,43	43.436.110.000	8,43
Ông Phùng Văn Thái	61.847.620.000	12,01	61.847.620.000	12,01
Ông Nguyễn Văn Tiến Thành	14.371.420.000	2,79	14.371.420.000	2,79
Vốn góp các cổ đông khác	395.440.680.000	76,77	395.440.680.000	76,77
Cộng	515.095.830.000	100	515.095.830.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	515.095.830.000	468.269.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	46.826.290.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	515.095.830.000	515.095.830.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.509.583	51.509.583
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.509.583	51.509.583
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	51.509.583	51.509.583
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.808.348.854	1.808.348.854

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.300.458.243.240	472.580.650.652
Doanh thu bất động sản	47.188.299.498	26.931.724.649
Doanh thu khác	3.684.026.487	1.259.850.911
Cộng	1.351.330.569.225	500.772.226.212

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.286.632.244.089	456.478.307.276
Giá vốn về kinh doanh bất động sản	40.277.325.048	23.754.090.976
Giá vốn khác	2.572.783.142	1.259.850.911
Cộng	1.329.482.352.279	481.492.249.163

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.131.680.428	11.136.974.160
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	9.100.000.000
Lãi hợp tác kinh doanh	10.800.000.000	-
Cộng	15.931.680.428	20.236.974.160

25. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	10.782.436.144	13.068.499.167
Cộng	10.782.436.144	13.068.499.167

	Năm nay VND	Năm trước VND
26. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	73.082.963	61.525.244
Cộng	73.082.963	61.525.244
27. Chi phí khác		
Các khoản phạt	87.178.282	216.595.557
Chi phí thanh lý tài sản cố định	299.836.155	5.013.500
Khác	4.279.900.909	100.000.000
Cộng	4.666.915.346	321.609.057
28. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	-	20.323.597
Chi phí nhân công	164.392.307	332.386.694
Chi phí khấu hao	235.076.592	235.468.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.582.255.000	317.909.093
Chi phí khác bằng tiền	-	8.107.273
Cộng	2.981.723.899	914.194.855
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	272.340.314	76.490.100
- Chi phí nhân công	2.381.067.663	3.162.545.167
- Chi phí khấu hao	2.086.349.713	2.209.358.748
- Thuế, phí, lệ phí	175.937.617	3.668.510.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.873.525.761	1.364.286.695
- Chi phí khác bằng tiền	23.505.107	33.550.634
- Chi phí dự phòng	109.950.600	246.876.400
Cộng	7.922.676.775	10.761.617.802
30. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	908.350.314	2.779.165.424
- Chi phí nhân công	5.261.302.630	5.160.753.861
- Chi phí khấu hao	2.442.605.066	2.651.427.617
- Thuế, phí, lệ phí	175.937.617	6.263.505.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.334.877.360	32.805.257.718
- Chi phí khác bằng tiền	23.505.107	71.657.907
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	109.950.600	246.876.400
Cộng	73.256.528.694	49.978.644.799

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.499.228.173	14.512.555.572
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	11.039.588.934	316.595.557
- Chi phí không hợp lệ	11.039.588.934	316.595.557
Lợi nhuận chịu thuế	22.538.817.107	14.829.151.129
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.507.763.422	2.965.830.226
Tổng thuế TNDN phải nộp	4.507.763.422	2.965.830.226

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.991.464.751	11.546.725.346
Dự kiến/ thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao hội đồng quản trị (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.991.464.751	11.546.725.346
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	51.509.583	46.929.587
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135,73	246,04

32. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31/12/2021, Số dư tiền gửi tại ngân hàng dùng để cầm cố cho các khoản vay là: 79.958.926.710 đồng.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

35. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.451.772.438		41.878.034.835	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	530.028.707.868	616.502.000	364.763.879.037	506.551.400
Các khoản cho vay	-		28.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	79.958.926.710	-	115.422.620.609	-
Đầu tư dài hạn	92.160.000.000		92.160.000.000	
Cộng	707.599.407.016	616.502.000	642.224.534.481	506.551.400
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			135.765.900.000	457.161.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác			490.316.673.334	138.384.007.349
Chi phí phải trả			187.634.909	14.383.256.149
Cộng			626.270.208.243	609.928.663.498

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.451.772.438			5.451.772.438
Phải thu khách hàng, phải thu khác	410.028.707.868	120.000.000.000		530.028.707.868
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	79.958.926.710			79.958.926.710
Đầu tư dài hạn		92.160.000.000	-	92.160.000.000
Cộng	495.439.407.016	212.160.000.000	-	707.599.407.016
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.878.034.835			41.878.034.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.763.879.037	120.000.000.000		364.763.879.037
Các khoản cho vay	28.000.000.000	-		28.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	115.422.620.609			115.422.620.609
Đầu tư dài hạn		92.160.000.000	-	92.160.000.000
Cộng	430.064.534.481	212.160.000.000	-	642.224.534.481

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	135.765.900.000	-		135.765.900.000
Phải trả người bán, phải trả khác	490.316.673.334	-		490.316.673.334
Chi phí phải trả	187.634.909	-		187.634.909
Cộng	626.270.208.243	-	-	626.270.208.243
Số đầu năm				
Vay và nợ	457.161.400.000	-		457.161.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	138.384.007.349	-		138.384.007.349
Chi phí phải trả	14.383.256.149	-		14.383.256.149
Cộng	609.928.663.498	-	-	609.928.663.498

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu Bất động sản	Doanh thu khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.300.458.243.240	47.188.299.498	3.684.026.487	1.351.330.569.225
Chi phí bộ phận	1.286.632.244.089	40.277.325.048	2.572.783.142	1.329.482.352.279
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.825.999.151	6.910.974.450	1.111.243.345	21.848.216.946
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				10.904.400.674
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.943.816.272
Doanh thu hoạt động tài chính				15.931.680.428
Chi phí tài chính				10.782.436.144
Thu nhập khác				73.082.963
Chi phí khác				4.666.915.346
Thuế TNDN hiện hành				4.507.763.422
Lợi nhuận sau thuế				6.991.464.751

37. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hà	Kế toán trưởng
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	Công ty liên kết
Bà Thân Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát

b. Trong năm công ty có phát sinh các giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa		
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	193.158.571.338	6.883.222.725
Thanh toán tiền hàng		
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	163.410.164.665	7.381.733.356
Doanh thu bán căn hộ		
Ông Phùng Văn Thái	725.454.545	
Ông Trần Thanh Hà	1.234.545.454	
Tạm ứng		
Ông Phùng Văn Thái	5.000.000.000	
Bà Thân Thị Thu Thủy	5.000.000.000	

Hoàn ứng

Ông Phùng Văn Thái	5.000.000.000
Bà Thân Thị Thu Thủy	5.000.000.000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	525.542.308	935.298.077

c. Số dư các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

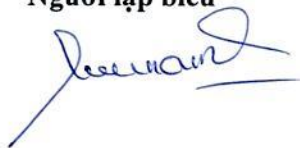
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán		
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	49.064.263.807	
Người mua trả tiền trước		
Ông Phùng Văn Thái	1.147.272.728	1.872.727.273
Ông Trần Thanh Hà		1.234.545.454

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lưu Văn Năm

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Tổ 5, P. Quang Vinh, Tp. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Phụ lục số 01:****4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
	92.160.000.000	92.160.000.000	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Công ty cổ phần TTB Invest	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên (1)	92.160.000.000	(*)	-	92.160.000.000	(*)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	79.958.926.710	79.958.926.710	-	115.422.620.609	115.422.620.609
Dài hạn					
- Trái phiếu Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	-
Cộng	172.118.926.710	79.958.926.710		207.582.620.609	115.422.620.609

(1) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên. Địa chỉ: Tổ 24, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Vốn điều lệ: 71.200.000.000 đồng. Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2021: 43,15%.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu và thiết bị trong ngành xây dựng

(2) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 3,7% đến 5,3%. Toàn bộ tiền gửi tại ngân hàng đang được dùng để cầm cố thế chấp cho khoản vay.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE)

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bô (mã chứng khoán TTB) trân trọng gửi tới Quý Ủy ban và Quý sở quan lời chào trân trọng nhất.

- Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng từ ngày 01/01/2021
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bô lập ngày 28 tháng 03 năm 2022

Công ty chúng tôi xin có một số giải trình về biến động kết quả kinh doanh năm 2021 so với năm 2020 của Công ty như sau :

Chỉ tiêu	Thực hiện cả năm (đồng)		Chênh lệch	
	Năm nay (2021)	Năm trước (2020)	Giá trị (đồng)	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.351.330.569.225	500.772.226.212	850.558.343.013	269,85
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.351.330.569.225	500.772.226.212	850.558.343.013	269,85
4. Giá vốn hàng bán	1.329.482.352.279	481.492.249.163	847.990.103.116	276,12
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.848.216.946	19.279.977.049	2.568.239.897	113,32
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.931.680.428	20.236.974.160	(4.305.293.732)	78,73
7. Chi phí tài chính	10.782.436.144	13.068.499.167	(2.286.063.023)	82,51
8. Chi phí bán hàng	2.981.723.899	914.194.855	2.067.529.044	326,16
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.922.676.775	10.761.617.802	(2.838.941.027)	73,62
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.093.060.556	14.772.639.385	1.320.421.171	108,94
11. Thu nhập khác	73.082.963	61.525.244	11.557.719	118,79
12. Chi phí khác	4.666.915.346	321.609.057	4.345.306.289	1451,11
13. Lợi nhuận khác	(4593.832.383)	(260.083.813)	(4.333.748.570)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.499.228.173	14.512.555.572	(3.013.327.399)	79,24
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.507.763.422	2.965.830.226	1.541.933.196	151,99

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.991.464.751	11.546.725.346	(4.555.260.595)	60,55
---	----------------------	-----------------------	------------------------	--------------

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với năm 2020 giảm 39,45% tương đương giảm 4.555.260.595 đồng.

Nguyên nhân giảm:

1. Tổng doanh thu năm 2021 là 1.367.335.332.616 đồng, tổng doanh thu năm 2020 là 521.070.725.616 đồng tăng so với cùng kỳ năm trước là 162,41% tương đương tăng 846.264.607.000 đồng.

Trong đó các chỉ tiêu có sự biến động đáng kể so với cùng kỳ năm trước:

+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ năm 2021 là 1.351.330.569.225 đồng, năm 2020 là 500.772.226.212 đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 169,85% tương đương tăng 850.558.343.013 đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính năm 2021 là 15.931.680.428 đồng, năm 2020 là 20.236.974.160 đồng, giảm 21,27% tương đương giảm 4.305.293.732 đồng.

2. Tổng chi phí năm 2021 là 1.355.836.104.443 đồng, tổng chi phí năm 2020 là 506.558.170.044 đồng tăng so với cùng kỳ năm trước là 167,66% tương đương tăng 849.227.934.399 đồng. Mức tăng này nhiều hơn 3.013.327.399 đồng so với mức tăng doanh thu toàn ngành so với cùng kỳ năm trước.

Từ những chỉ tiêu trên đã làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2021 giảm hơn so với năm 2020 là 20,76% tương đương giảm 3.013.327.399 đồng; và lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm hơn so với năm 2020 là 39,45% tương đương giảm 4.555.260.595 đồng.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban giám đốc;
- Phòng TC - ĐT;
- Lưu Văn thư;

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN BỘ
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG VĂN THÁI